UNIT 2: CITY LIFE

VOCABULARY

1. fabulous (adj) /ˈfæbjələs/: tuyệt vời, tuyệt diệu
2. reliable (adj) /rɪˈlaɪəbl/: đáng tin cậy
3. metropolitan (adj) /ˌmetrəˈpɒlɪtən/: (thuộc về) đô thị, thu phu
4. multicultural (adj) /ˌmʌltiˈkʌltʃərəl/: đa văn hóa
5. variety (n) /vəˈraɪəti/: sự phong phu, đa dạng
6. grow up (ph.v) /grəʊ ʌp/: lớn lên, trưởng thành
7. packed (adj) /pækt/: chật ních người
8. urban (adj) /ˈɜːbən/: (thuộc) đô thị, thành thị
9. Oceania (n) /ˌəʊsiˈɑːniə/: châu Đại Dương
10. medium-sized (adj) /ˈmiːdiəm-saɪzd/: cỡ vừa, cỡ trung
11. forbidden (adj) /fəˈbɪdn/: bị cấm
12. easy-going (adj) /ˈiːzi-ˈgəʊɪŋ/: thoải mái, dễ tính
13. downtown (adj) /ˌdaʊnˈtaʊn/: (thuộc) trung tâm thành phố, khu thương mại
14. skyscraper (n) /ˈskaɪskreɪpə/: nhà cao chọc trời
15. stuck (adj) /stʌk/: mắc ket, không di chuyển đươc
16. wander (v) /ˈwɒndə/: đi lang than
17. affordable (adj) /əˈfɔːdəbl/: (giá cả) phải chăng
18. conduct (v) /kənˈdʌkt/: thực hiện
19. determine (v) /dɪˈtɜːmɪn/: xác định
20. factor (n) /ˈfæktə/: yếu tố
21. confl ict (n) /ˈkɒnfl ɪkt/: xung đột
22. indicator (n) /ˈɪndɪkeɪtə/: chỉ số
23. asset (n) /ˈæset/: tài sản
24. urban sprawl /ˈɜːbən sprɔːl/: sự đô thị hóa
25. index (n) /ˈɪndeks/: chỉ số

LIVEWORKSHEETS

26. metro (n) /ˈmetrəʊ/: tàu điện ngầm

27. dweller (n) /ˈdwelə/: cư dân

28. negative (adj) /ˈnegətɪv/: tiêu cực

29. for the time being /fə(r) ðə taɪm ˈbiːɪŋ/: hiện thời

LIVEWORKSHEETS